



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26



## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

*Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng*

*Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014: 125.000.000.000 đồng.*

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.



## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                        |              |  |
|------------------------|--------------|--|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 17/04/2014                                   |
| • Ông Vi Việt Dũng     | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013<br>Miễn nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng     | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014                                   |
| • Ông Trần Đình Nhân   | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013<br>Miễn nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Mai Huy Tuấn     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014                                   |
| • Ông Nguyễn Đức       | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013                               |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam  | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013                               |

### Ban Kiểm soát

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Đinh Thế Giới   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013     |

### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                       |                |                              |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo    | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003     |

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Hoài Nam**

*Nha Trang, ngày 06 tháng 08 năm 2014*



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 957/BCSX-AAC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 06/08/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2014

**Phạm Quang Trung – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1334-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>30.952.928.078</b>	<b>35.500.103.615</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.607.617.922</b>	<b>12.513.454.265</b>
1. Tiền	111		607.617.922	1.513.454.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	11.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.407.738.014</b>	<b>17.633.710.249</b>
1. Phải thu khách hàng	131		19.119.224.003	17.268.308.288
2. Trả trước cho người bán	132		92.776.416	214.091.016
3. Các khoản phải thu khác	135	6	195.737.595	151.310.945
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.661.743.502</b>	<b>4.731.953.973</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	5.661.743.502	4.731.953.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>275.828.640</b>	<b>620.985.128</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	452.193.728
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	275.828.640	168.791.400
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>318.505.116.133</b>	<b>310.045.034.921</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>161.700.691.241</b>	<b>176.711.591.756</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	151.118.478.875	166.105.780.136
- Nguyên giá	222		380.430.567.659	380.381.068.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.312.088.784)	(214.275.288.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	10.582.212.366	10.605.811.620
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292.591.794)	(268.992.540)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>155.909.771.312</b>	<b>131.921.500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		151.921.500.000	131.921.500.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		4.000.000.000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.728.688)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>894.653.580</b>	<b>1.411.943.165</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	894.653.580	1.411.943.165
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>349.458.044.211</b>	<b>345.545.138.536</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>120.315.647.945</b>	<b>138.486.744.996</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.678.260.806</b>	<b>62.074.050.039</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	38.480.429.814	44.141.056.956
2. Phải trả người bán	312		481.525.298	602.796.061
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.433.420.999	5.809.052.274
4. Phải trả người lao động	315		855.117.664	2.009.719.031
5. Chi phí phải trả	316	15	6.805.361.116	7.008.701.173
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	323.390.245	319.139.361
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		3.299.015.670	2.183.585.183
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67.637.387.139</b>	<b>76.412.694.957</b>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	67.637.387.139	76.412.694.957
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>229.142.396.266</b>	<b>207.058.393.540</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>229.142.396.266</b>	<b>207.058.393.540</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	18	(107.661.250)	(107.661.250)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	22.911.334.233	21.469.785.463
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	8.615.787.159	7.290.424.332
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	62.722.936.124	43.405.844.995
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>349.458.044.211</b>	<b>345.545.138.536</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	59.615.386.240	55.202.831.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	19	59.615.386.240	55.202.831.916
4. Giá vốn hàng bán	11	20	24.599.984.474	22.930.705.609
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>35.015.401.766</b>	<b>32.272.126.307</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	310.078.778	3.897.531.153
7. Chi phí tài chính	22	22	3.119.924.572	3.320.660.258
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.492.900.718	2.283.749.311
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.237.580.589	4.168.116.317
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>27.967.975.383</b>	<b>28.680.880.885</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	23	19.170.104	99.895.500
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(19.170.104)</b>	<b>(99.895.500)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	24	<b>27.948.805.279</b>	<b>28.580.985.385</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.441.548.769	1.788.738.651
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	24	<b>26.507.256.510</b>	<b>26.792.246.734</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.121	2.144



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	63.726.009.149	54.779.285.965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(4.684.703.489)	(4.957.376.773)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.404.868.556)	(11.909.527.398)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.421.365.059)	(2.172.731.082)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.526.175.924)	(1.849.125.822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	102.182.379	35.933.047.979
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.901.187.779)	(40.068.468.063)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>31.889.890.721</b>	<b>29.755.104.806</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(54.449.200)	(79.627.273)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	(48.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	295.224.278	4.127.039.153
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.759.224.922)</b>	<b>(43.952.588.120)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.737.066.063	25.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.773.568.205)	(34.284.732.267)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.735.374.999)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.036.502.142)</b>	<b>(28.020.107.266)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(6.905.836.343)</b>	<b>(42.217.590.580)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.513.454.265	91.953.651.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.607.617.922</b>	<b>49.736.060.570</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### *4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 – 18

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm.

Ngày 02/04/2014, Cục Điều tiết Điện lực – Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-ĐTĐL về biểu giá chi phí tránh được năm 2014 áp dụng cho các thủy điện nhỏ.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
  - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
  - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Tiền thuê đất
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
  - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	167.382.162	176.724.193
Tiền gửi ngân hàng	440.235.760	1.336.730.072
- Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang	41.831.010	860.057.935
- Ngân hàng Công thương Khánh Hòa	185.293.900	190.923.245
- Ngân hàng NN và PTNT Khánh Hòa	109.945.470	183.023.555
- Ngân hàng Phát triển CN Khánh Hòa	23.580.315	23.522.763
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Khánh Hòa	79.585.065	79.202.574
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn ≤ 3 tháng)	5.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.607.617.922</b>	<b>12.513.454.265</b>

## 6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu	14.854.500	-
Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	-	8.633.314
Thuế TNCN phải thu người lao động	166.552.865	-
Phải thu khác	14.330.230	142.677.631
<b>Cộng</b>	<b>195.737.595</b>	<b>151.310.945</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.642.803.048	4.714.603.859
Công cụ, dụng cụ	18.940.454	17.350.114
<b>Cộng</b>	<b>5.661.743.502</b>	<b>4.731.953.973</b>

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	275.828.640	168.791.400
<b>Cộng</b>	<b>275.828.640</b>	<b>168.791.400</b>

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	2.437.001.981	2.942.380.954	2.023.949.513	172.875.299	372.804.860.639	380.381.068.386
Tăng trong kỳ	-	49.499.273	-	-	-	49.499.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.437.001.981</b>	<b>2.991.880.227</b>	<b>2.023.949.513</b>	<b>172.875.299</b>	<b>372.804.860.639</b>	<b>380.430.567.659</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	1.906.069.297	1.567.329.454	1.994.455.193	110.302.500	208.697.131.806	214.275.288.250
Tăng trong kỳ	182.775.148	295.467.236	22.430.034	13.198.910	14.522.929.206	15.036.800.534
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.088.844.445</b>	<b>1.862.796.690</b>	<b>2.016.885.227</b>	<b>123.501.410</b>	<b>223.220.061.012</b>	<b>229.312.088.784</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	530.932.684	1.375.051.500	29.494.320	62.572.799	164.107.728.833	166.105.780.136
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>348.157.536</b>	<b>1.129.083.537</b>	<b>7.064.286</b>	<b>49.373.889</b>	<b>149.584.799.627</b>	<b>151.118.478.875</b>

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 149.932.957.163 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 2.714.598.980 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.717.871.300</b>	<b>2.123.932.860</b>	<b>33.000.000</b>	<b>10.874.804.160</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	-	235.992.540	33.000.000	268.992.540
Tăng trong kỳ	-	23.599.254	-	23.599.254
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>259.591.794</b>	<b>33.000.000</b>	<b>292.591.794</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	8.717.871.300	1.887.940.320	-	10.605.811.620
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.717.871.300</b>	<b>1.864.341.066</b>	<b>-</b>	<b>10.582.212.366</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m<sup>2</sup>, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc. Hiện nay tài sản này đã dùng thế chấp các khoản vay ngắn hạn.

(\*\*) Quyền sử dụng 536.301,1m<sup>2</sup> đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

### 11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		31/12/2013	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư vào công ty con		151.921.500.000		131.921.500.000
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom (67,22%)	15.192.150	151.921.500.000	13.192.150	131.921.500.000
Đầu tư dài hạn khác		4.000.000.000		-
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom (*)		4.000.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)		(11.728.688)		-
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom		(11.728.688)		-
<b>Cộng</b>		<b>155.909.771.312</b>		<b>131.921.500.000</b>

(\*) Cho Công ty CP Thủy điện Trà Xom vay theo Hợp đồng số 02/HĐMVLD-TX ngày 10/06/2014 và Phụ lục số 01/PLHĐMVLD/ĐMT-TX ngày 30/06/2014. Theo đó, tổng số tiền cho vay là 4 tỷ đồng, thời hạn cho vay từ ngày 15/06/2014 đến ngày 31/12/2015, lãi suất cho vay là 11%/năm

(\*\*) Việc trích lập dự phòng được căn cứ trên số liệu của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty CP Thủy điện Trà Xom. Tại thời điểm 30/06/2014, vốn chủ sở hữu (Mã số 411 và 412) là 226 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu thực có (Mã số 410) là 225.982.552.282 đồng, vốn thực góp của Công ty (151.921.500.000 đồng, tương đương 15.192.150 cổ phần) chiếm tỷ lệ 67,22%/ tổng vốn thực góp (226 tỷ đồng, tương đương 22.600.000 cổ phần). Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư tại Công ty CP Thủy điện Trà Xom là 11.728.688 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	324.427.841	463.934.030
Chi phí kiểm định an toàn đập	282.272.546	344.999.879
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.843.330	52.789.529
Sửa chữa nhà làm việc tại Nhà máy	275.109.863	550.219.728
<b>Cộng</b>	<b>894.653.580</b>	<b>1.411.943.165</b>

### 13. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2014 VND	USD	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn (Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang)		19.787.429.814		25.506.806.956
Vay dài hạn đến hạn trả (NH Phát triển - CN Khánh Hòa)		18.693.000.000		18.634.250.000
- VND		13.368.000.000		13.368.000.000
- USD	250.000 #	5.325.000.000	250.000 #	5.266.250.000
<b>Cộng</b>		<b>38.480.429.814</b>		<b>44.141.056.956</b>

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	774.237.626	2.749.685.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	529.094.057	613.721.212
Thuế thu nhập cá nhân	83.099.657	-
Thuế tài nguyên	241.811.059	476.011.436
Phí môi trường rừng	805.178.600	1.969.633.780
<b>Cộng</b>	<b>2.433.420.999</b>	<b>5.809.052.274</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	5.899.738.740	5.899.738.740
Trích trước chi phí bảo dưỡng điện lực	158.612.050	474.487.766
Các khoản trích trước khác	747.010.326	634.474.667
- Trích trước chi phí hoạt động của HĐQT, BKS (i)	632.000.000	591.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	115.010.326	43.474.667
<b>Cộng</b>	<b>6.805.361.116</b>	<b>7.008.701.173</b>

- (i) Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 28/06/2014 đã thông qua chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; chi phí tổ chức Đại hội cổ đông; thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không vượt quá 4,5% lợi nhuận sau thuế. Sau khi trừ số đã chi trong kỳ, số còn lại Công ty trích trước vào chi phí.

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	106.920.341	116.017.321
BHXH, BHYT, BHTN	9.814.320	408.829
Cổ tức phải trả	57.386.003	57.386.003
- Lô Văn Thùy	19.410.000	19.410.000
- Hoàng Thái Dương	36.750.001	36.750.001
- Các cổ đông khác	1.226.002	1.226.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.269.581	145.327.208
<b>Cộng</b>	<b>323.390.245</b>	<b>319.139.361</b>

**17. Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn (NH Phát triển - CN Khánh Hòa)		67.637.387.139		76.412.694.957
+ VND		18.528.000.000		25.212.000.000
+ USD	2.305.605,03 #	49.109.387.139	2.430.605,03 #	51.200.694.957
<b>Cộng</b>		<b>67.637.387.139</b>		<b>76.412.694.957</b>

Toàn bộ các khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND
Số tại 01/01/2013	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	19.062.368.681	5.077.645.076	26.225.735.195
Tăng trong năm	-	-	-	2.407.416.782	2.212.779.256	44.255.585.094
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	27.075.475.294
<b>Số tại 31/12/2013</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>(107.661.250)</b>	<b>21.469.785.463</b>	<b>7.290.424.332</b>	<b>43.405.844.995</b>
Số tại 01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	21.469.785.463	7.290.424.332	43.405.844.995
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.441.548.770	1.325.362.827	26.507.256.510
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	7.190.165.381
<b>Số tại 30/06/2014</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>(107.661.250)</b>	<b>22.911.334.233</b>	<b>8.615.787.159</b>	<b>62.722.936.124</b>

#### b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.000	5.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu thường	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	43.405.844.995	26.225.735.195
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.507.256.510	44.255.585.094
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>7.190.165.381</b>	<b>27.075.475.294</b>
- Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	3.097.890.957	13.995.000.000
<i>Thưởng CBCNV kỷ niệm 10 năm ngày thành lập</i>	-	1.500.000.000
<i>Trích thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch</i>	3.097.890.957	-
<i>Trả cổ tức còn lại của năm trước</i>	-	12.495.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (ii)	4.092.274.424	13.080.475.294
<i>Ứng cổ tức năm nay</i>	-	6.247.500.000
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	1.441.548.770	2.407.416.782
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	1.325.362.827	2.212.779.256
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	1.325.362.827	2.212.779.256
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>62.722.936.124</b>	<b>43.405.844.995</b>

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 28/06/2014.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 như sau:

- Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của 6 tháng đầu năm 2014, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
- Trích Quỹ phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 28/06/2014.

### d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 28/06/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%, tương ứng 6.247.500.000 đồng (đã chi trả trong năm 2013) và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu 36.239.790.205 đồng (khi phương án này được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận).

### 19. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	59.615.386.240	55.202.831.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>59.615.386.240</b>	<b>55.202.831.916</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn điện thương phẩm	24.599.984.474	22.930.705.609
<b>Cộng</b>	<b>24.599.984.474</b>	<b>22.930.705.609</b>

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	310.078.778	3.897.531.153
<b>Cộng</b>	<b>310.078.778</b>	<b>3.897.531.153</b>

### 22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	2.492.900.718	2.283.749.311
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	13.125.000	24.437.500
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ phải trả cuối kỳ	602.170.166	1.012.473.447
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	11.728.688	-
<b>Cộng</b>	<b>3.119.924.572</b>	<b>3.320.660.258</b>

### 23. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí hỗ trợ cho các nhà dân	-	31.500.000
Phạt hành chính, phạt thuế	19.170.104	1.250.000
Chi phí kỷ niệm 10 năm thành lập Công ty	-	67.145.500
<b>Cộng</b>	<b>19.170.104</b>	<b>99.895.500</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.948.805.279	28.580.985.385
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	27.948.805.279	26.967.203.543
- Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	-	1.613.781.842
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	882.170.104	738.660.257
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	882.170.104	738.660.257
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	212.000.000	150.000.000
+ Chi phí phạt hành chính, phạt thuế	19.170.104	-
+ Phí quản lý niêm yết, chi phí không được trừ khác	651.000.000	588.660.257
- Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	28.830.975.383	29.319.645.642
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính	28.830.975.383	27.705.863.800
- Thu nhập khác	-	1.613.781.842
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.883.097.539	3.174.031.841
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	2.883.097.539	2.770.586.380
- Thu nhập khác (25%)	-	403.445.461
Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	1.441.548.770	1.385.293.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.441.548.769	1.788.738.651
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>26.507.256.510</b>	<b>26.792.246.734</b>

### 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.507.256.510	26.792.246.734
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	26.507.256.510	26.792.246.734
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.495.000	12.495.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.121</b>	<b>2.144</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.275.684	487.956.575
Chi phí nhân công	7.240.338.458	6.380.671.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.060.399.788	14.957.157.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	941.847.727	951.753.192
Chi phí khác bằng tiền	4.900.413.821	4.319.090.343
<b>Cộng</b>	<b>28.320.275.478</b>	<b>27.096.629.108</b>

### 27. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2014 USD	31/12/2013 USD
Nợ phải trả tài chính	2.562.426,24	2.687.426,24
- Nợ dài hạn đến hạn trả	250.000,00	250.000,00
- Phải trả khác	6.821,21	6.821,21
- Vay dài hạn	2.305.605,03	2.430.605,03

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, rủi ro về biến động lãi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>30/06/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	38.480.429.814	67.637.387.139	106.117.816.953
Phải trả người bán	481.525.298	-	481.525.298
Chi phí phải trả	6.805.361.116	-	6.805.361.116
Phải trả khác	206.655.584	-	206.655.584
<b>Cộng</b>	<b>45.973.971.812</b>	<b>67.637.387.139</b>	<b>113.611.358.951</b>
<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	44.141.056.956	76.412.694.957	120.553.751.913
Phải trả người bán	602.796.061	-	602.796.061
Chi phí phải trả	7.008.701.173	-	7.008.701.173
Phải trả khác	202.713.211	-	202.713.211
<b>Cộng</b>	<b>51.955.267.401</b>	<b>76.412.694.957</b>	<b>128.367.962.358</b>

Tổng Giám đốc cho rằng hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>30/06/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.607.617.922	-	5.607.617.922
Phải thu khách hàng	19.119.224.003	-	19.119.224.003
Đầu tư tài chính	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	29.184.730	-	29.184.730
<b>Cộng</b>	<b>24.756.026.655</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>28.756.026.655</b>
<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.513.454.265	-	12.513.454.265
Phải thu khách hàng	17.268.308.288	-	17.268.308.288
Phải thu khác	142.677.631	-	142.677.631
<b>Cộng</b>	<b>29.924.440.184</b>	<b>-</b>	<b>29.924.440.184</b>

### 28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

### 29. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Nhà đầu tư Công ty con

#### b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2013</u> VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	59.615.386.240	55.202.831.916
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cho vay dài hạn	4.000.000.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải thu về bán điện	19.068.452.161	17.217.536.446
Công ty CP Thủy Điện Trà Xom	Cho vay dài hạn	4.000.000.000	-

### d. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lương của Tổng Giám đốc	259.813.817	367.667.429
Thù lao HĐQT	344.000.000	360.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	720.000.000	1.204.933.603

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân